FireAnt

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,826
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,454
SL cổ phiếu LH	141,048,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,340
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,640
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,410
P/E	26.2
EPS	381

YTD	1T	3T	6T
HAN	-1.0%	-4.7%	0.9%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

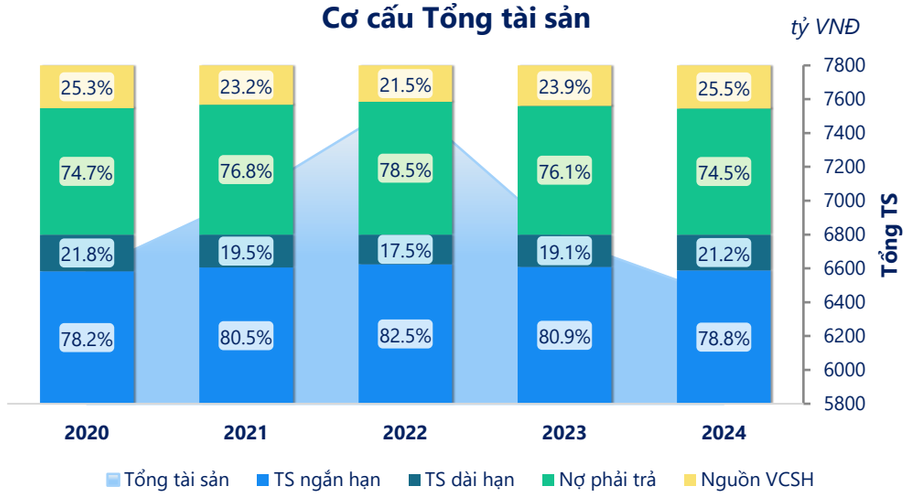

Tổng tài sản của **HAN** năm 2024 đạt **6,430** tỷ đồng, giảm **5.02%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

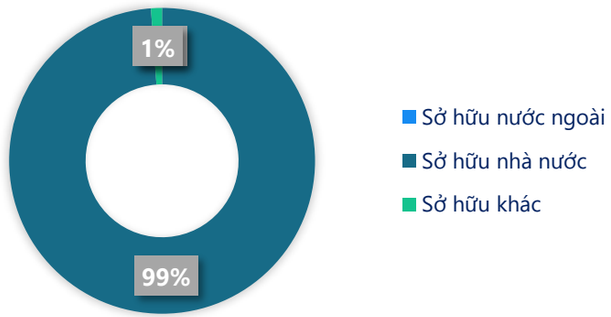

Cơ cấu cổ đông

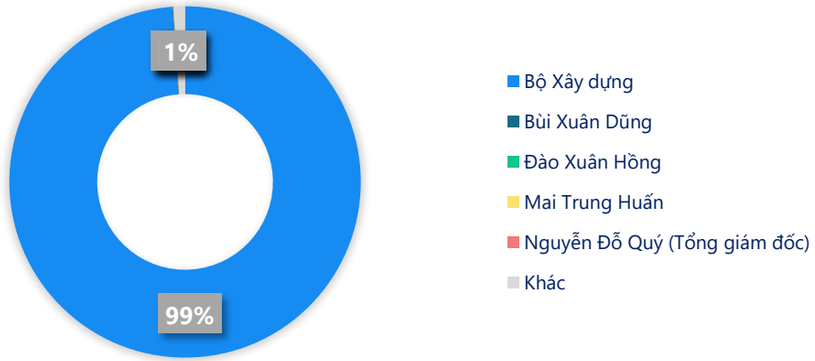

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 1.17% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bộ Xây dựng** sở hữu **98.8%**, lớn thứ 2 là Bùi Xuân Dũng nắm giữ 0.07% và đứng thứ 3 là Đào Xuân Hồng nắm giữ 0.03%.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

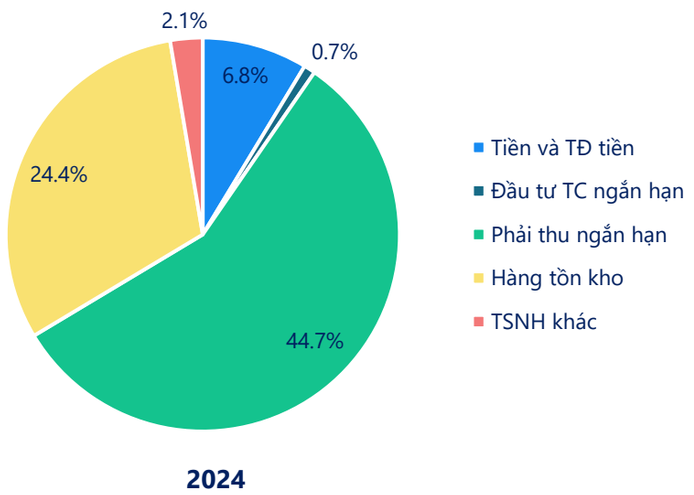

Tài sản ngắn hạn

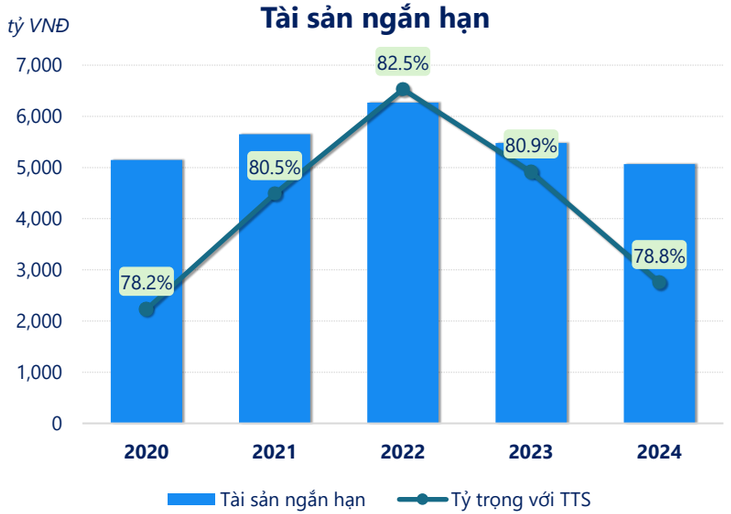

Tiền và tương đương tiền

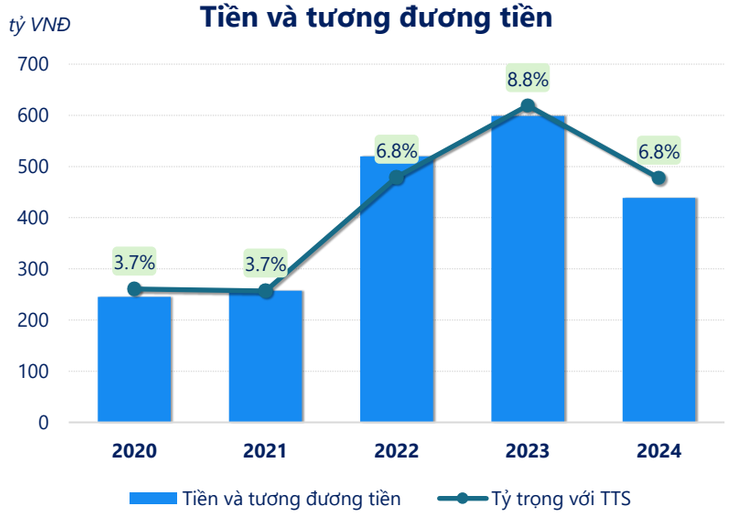

Tài sản ngắn hạn của HAN năm 2024 giảm **7.56%** so với năm trước, đạt **5,064** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **78.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

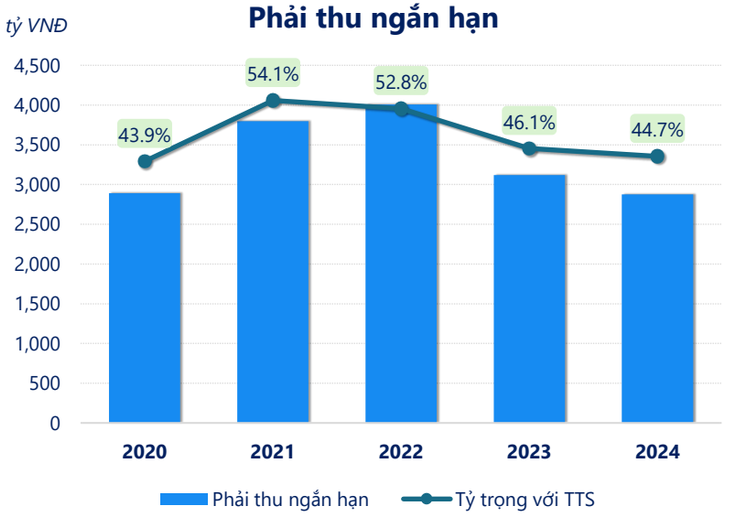

Hàng tồn kho



Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

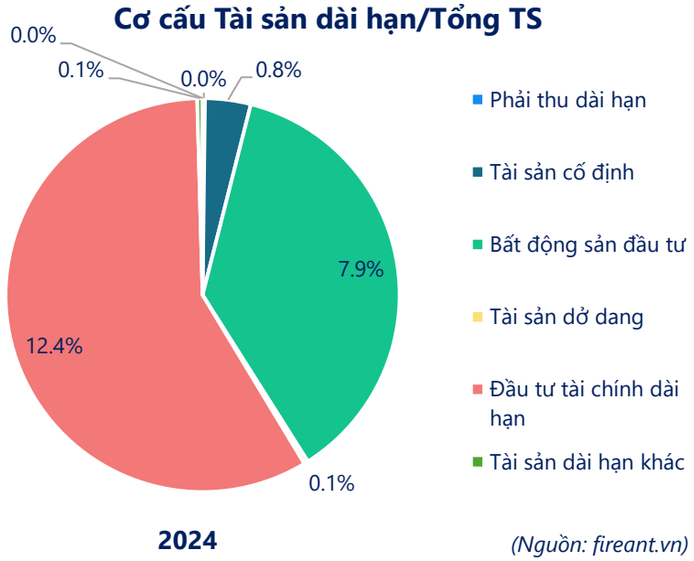

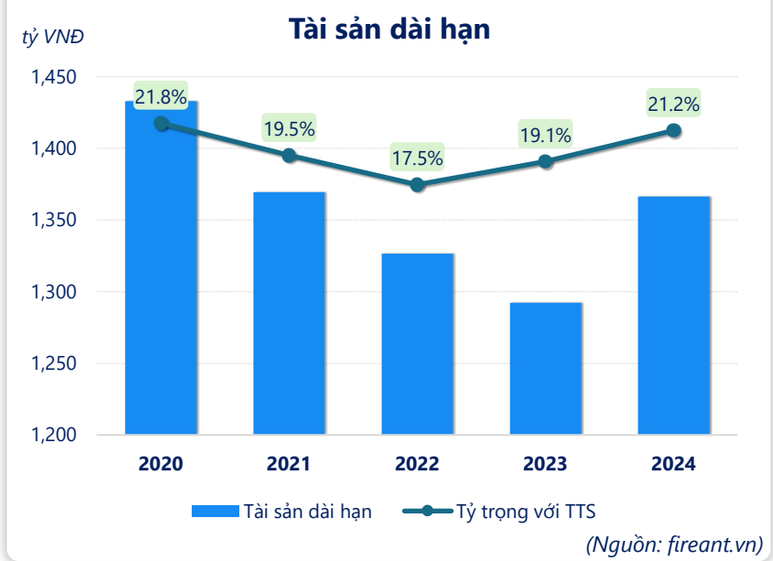

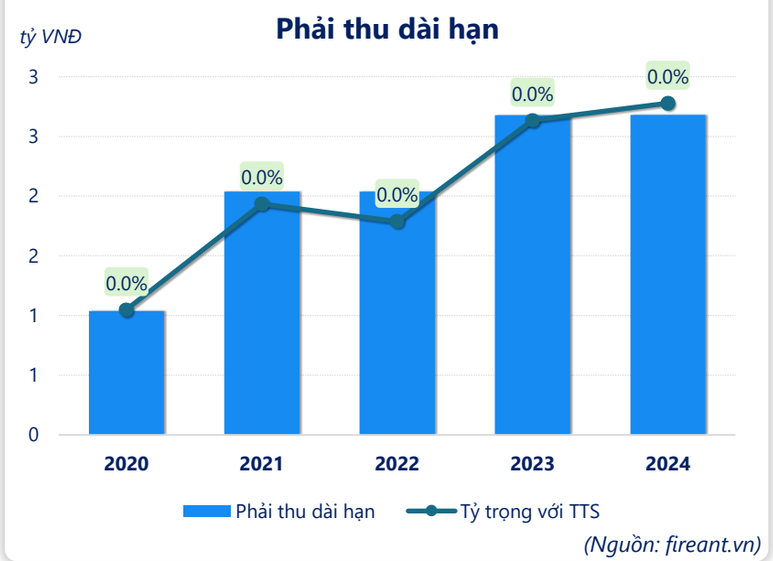

Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.73%** so với năm trước và đạt **1,366** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **21.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **12.4%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 7.88%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

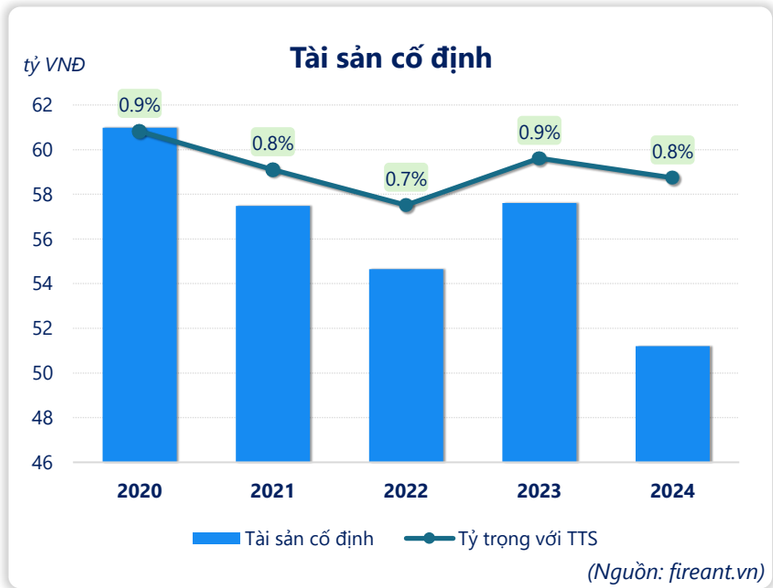

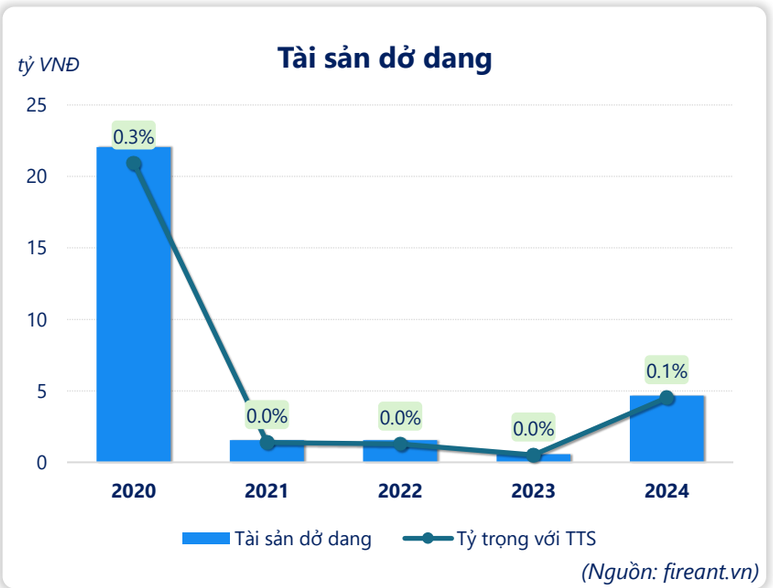

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

Nợ vay

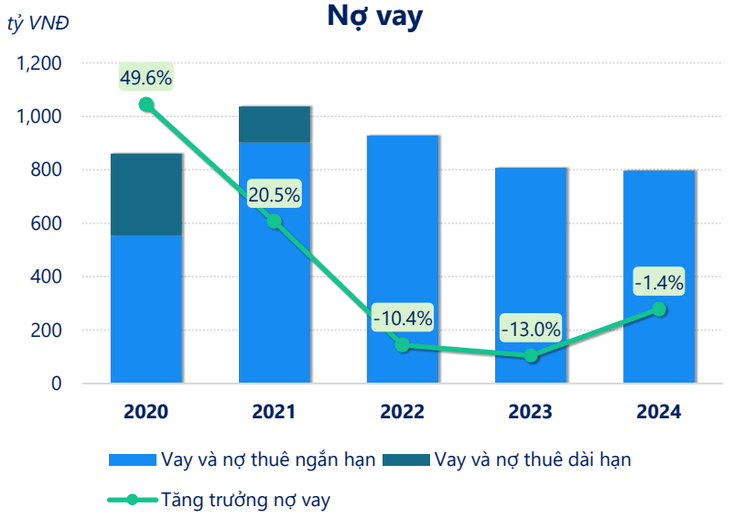

Vốn chủ sở hữu

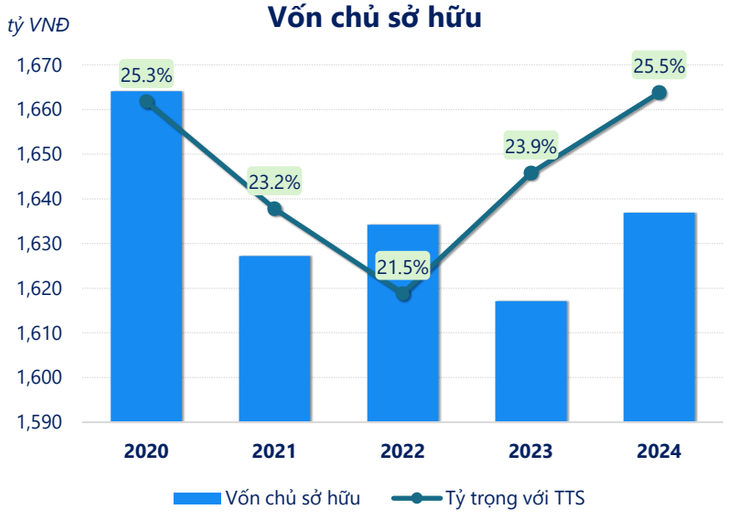

Vốn điều lệ

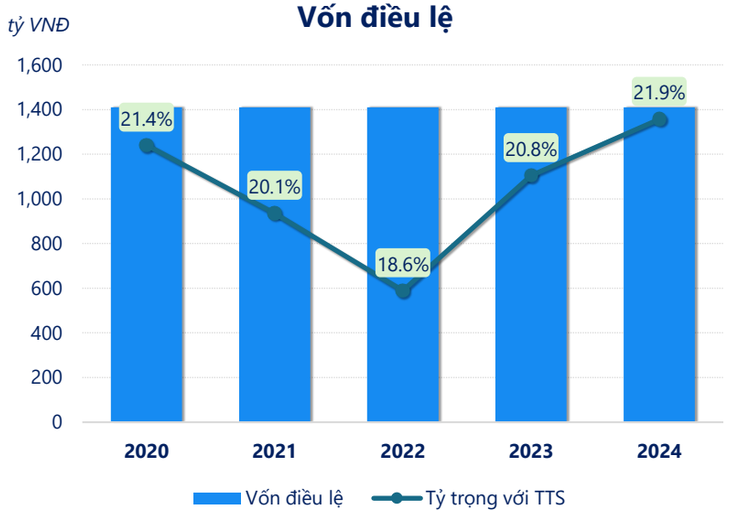

Vốn lưu động/Tổng TS

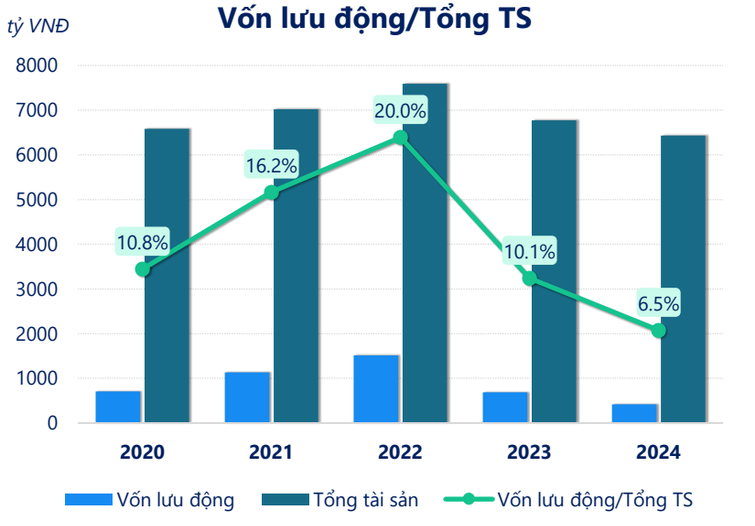

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

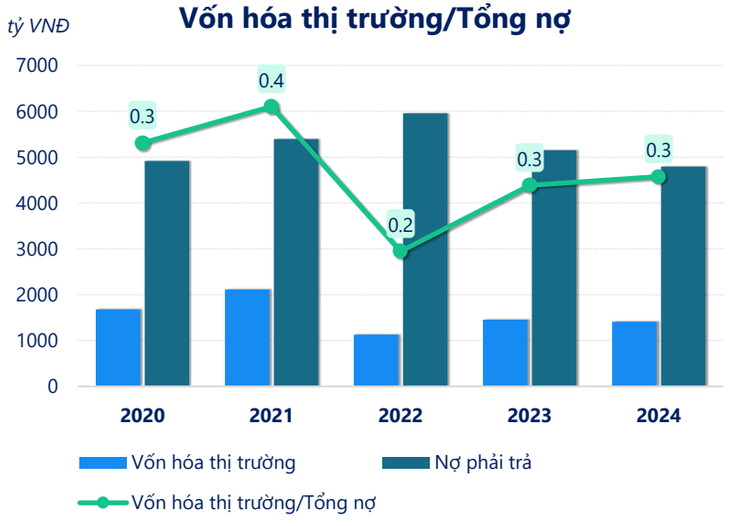

Chỉ số thanh khoản

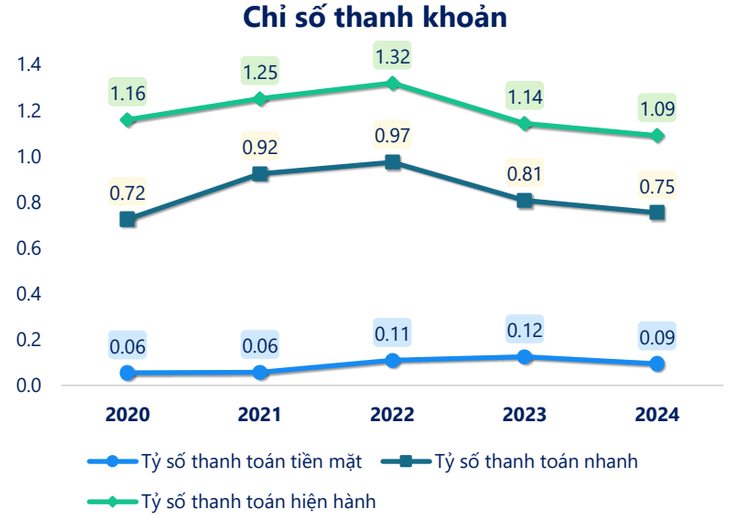

FireAnt

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,439**	**6,771**	**-4.9%**
Tài sản ngắn hạn	5,071	5,478	-7.4%
Tiền và tương đương tiền	443	599	-26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.7	44.8	6.3%
Phải thu ngắn hạn	2,879	3,119	-7.7%
Hàng tồn kho	1,566	1,610	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	135	105	28.2%
Tài sản dài hạn	**1,368**	**1,292**	**5.9%**
Phải thu dài hạn	2.68	2.68	0.1%
Tài sản cố định	52.1	57.6	-9.6%
Bất động sản đầu tư	507	426	18.8%
Tài sản dở dang	4.66	0.56	731%
Đầu tư tài chính dài hạn	795	795	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.80**	**9.74**	**-30.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,799	5,154	-6.9%
Nợ ngắn hạn	**4,652**	**4,793**	**-2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	795	806	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,253	1,224	2.4%
Nợ dài hạn	147	361	-59.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.78	1.31	-40.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,640**	**1,617**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,640**	**1,617**	**1.4%**
Vốn điều lệ	1,410	1,410	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,992**	**2,414**	**3,217**	**2,966**	**2,597**
Giá vốn hàng bán	1,932	2,201	2,969	2,758	2,411
Lợi nhuận gộp	**59.3**	**212**	**249**	**208**	**187**
Doanh thu HĐTC	168	8.60	12.4	13.4	25.9
Chi phí TC	131	27.9	21.6	51.0	51.5
Chi phí lãi vay	**45.1**	**27.9**	**21.6**	**51.0**	**51.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.38	0	0.21	0	0
Chi phí QLDN	76.8	111	119	99.9	85.8
LN thuần từ HĐKD	**18.2**	**81.7**	**120**	**70.8**	**75.3**
Lợi nhuận khác	19.2	-15.1	-15.5	-0.24	27.0
LN trước thuế	**37.4**	**66.6**	**105**	**70.6**	**102**
Lợi nhuận sau thuế	**32.9**	**35.5**	**67.3**	**47.0**	**66.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.9**	**36.3**	**61.7**	**43.9**	**53.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-375	-40.3	426	209	-303
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	155	2.62	8.35	51.1	43.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	224	50.1	-172	-181	99.2
Tiền đầu kỳ	241	245	258	520	599
Lưu chuyển tiền thuần	**4.21**	**12.4**	**262**	**79.0**	**-160**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	245	258	520	599	439

Powered by Infographic